

THE INFLUENCE OF THE BIG FIVE PERSONALITY TRAITS ON MEDICAL SKILL EXAMINATION RESULTS: A STUDY ON MEDICAL STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY

Ta Thi Mien^{1*}, Kim Bao Giang¹, Nguyen Thi Van Anh¹, Nguyen Thi Nga¹, Vu Thi Nguyet Minh¹, Nguyen Thi Thu Trang¹, Pham Thi Hong Tham¹, Vu Ngoc Diep¹, Lo Thi Quynh Trang¹, Do Thi Thanh¹, Nguyen Thi Thanh Thao¹, To Thi Hai²

¹Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien ward, Hanoi, Vietnam

²Hanoi Medical University Hospital - 1 Ton That Tung, Kim Lien ward, Hanoi, Vietnam

Received: 26/11/2025

Revised: 16/12/2025; Accepted: 20/01/2026

ABSTRACT

Objectives: This study aimed to investigate the association between medical students' personality traits and their performance in preclinical practical examinations conducted using the objective structured clinical examination (OSCE) format.

Method: A cross-sectional descriptive study was conducted on 1011 second- and third-year medical students at Hanoi Medical University. Personality traits were assessed using the TIPI. Data were analyzed using independent samples T-tests and multivariable linear regression modeling.

Results: The mean OSCE score for female students (8.04 ± 0.57) was significantly higher than that for male students (7.79 ± 0.67) with $p < 0.01$. Second-year students achieved higher scores than third-year students (8.09 ± 0.63 vs. 7.71 ± 0.60 ; $p < 0.01$). Extraversion and Conscientiousness were identified as two personality traits independently associated with an increase in OSCE scores. Conversely, male gender and enrollment in the third academic year were associated with a decrease in scores.

Conclusion: Student personality traits are significantly correlated with practical competency. Students exhibiting high Conscientiousness and Extraversion possess a distinct advantage in the OSCE setting. The notable difficulty experienced by third-year students, particularly in stations focusing on interpretation and diagnostic reasoning, suggests challenges during the transition phase toward clinical practice. These findings provide a valuable foundation for developing tailored teaching strategies to support medical students in enhancing their practical skills.

Keywords: Personality traits, medical skills, OSCE, medical students, multivariate regression.

*Corresponding author

Email: tathimien@hmu.edu.vn Phone: (+84) 978979844 <https://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD1.4258>

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂM NHÓM TÍNH CÁCH ĐẾN KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG Y KHOA: NGHIÊN CỨU TRÊN SINH VIÊN BÁC SĨ Y KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Tạ Thị Miến^{1*}, Nguyễn Thị Vân Anh¹, Nguyễn Thị Nga¹, Vũ Thị Nguyệt Minh¹, Nguyễn Thị Thu Trang¹, Phạm Thị Hồng Thắm¹, Vũ Ngọc Diệp¹, Lê Thị Quỳnh Trang¹, Đỗ Thị Thanh¹, Nguyễn Thị Thanh Thảo¹, Kim Bảo Giang¹, Tô Thị Hải²

¹Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 26/11/2025

Ngày chỉnh sửa: 16/12/2025; Ngày duyệt đăng: 20/01/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm tìm hiểu mối liên hệ của các đặc điểm tính cách đối với kết quả thi thực hành tiền lâm sàng bằng hình thức thi chạy trạm (OSCE) của sinh viên y khoa.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1011 sinh viên ngành bác sĩ y khoa năm thứ 2 và thứ 3 tại Trường Đại học Y Hà Nội. Đặc điểm tính cách được đánh giá bằng thang đo TIPI. Số liệu được phân tích bằng kiểm định T-test và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả: Điểm trung bình OSCE của sinh viên nữ ($8,04 \pm 0,57$) cao hơn so với sinh viên nam ($7,79 \pm 0,67$) với $p < 0,01$. Sinh viên năm thứ 2 đạt điểm cao hơn sinh viên năm thứ 3 ($8,09 \pm 0,63$ so với $7,71 \pm 0,60$; $p < 0,01$). Tính Hướng ngoại và tính Kỷ luật là hai đặc điểm tính cách có liên quan đến việc tăng điểm số. Ngược lại, giới tính nam và giai đoạn năm học thứ 3 là các yếu tố liên quan đến việc giảm điểm số.

Kết luận: Tính cách của sinh viên có liên quan với năng lực thực hành. Sinh viên có tính kỷ luật và hướng ngoại cao có lợi thế rõ rệt trong môi trường OSCE. Sinh viên năm thứ 3 gặp khó khăn đáng kể ở phần thi thiên về kiến thức nhận định phiên giải kết quả, gợi ý về thách thức trong giai đoạn chuyển tiếp lâm sàng. Kết quả này là cơ sở để xây dựng chiến lược giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ sinh viên rèn luyện nâng cao kỹ năng thực hành trong các trường y khoa.

Từ khóa: Đặc điểm tính cách, thi thực hành, kỹ năng y khoa, OSCE, sinh viên y khoa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu hướng đổi mới giáo dục y khoa hiện đại, trọng tâm đánh giá năng lực sinh viên đang chuyển dịch mạnh mẽ từ kiểm tra kiến thức thuần túy sang đánh giá năng lực thực hành toàn diện. Kể từ khi được Harden giới thiệu vào năm 1988, phương pháp thi chạy trạm (objective structured clinincal examination - OSCE) đã trở thành “tiêu chuẩn vàng” để lượng giá kỹ năng lâm sàng, giao tiếp và thái độ nghề nghiệp [1]. Tuy nhiên, kết quả thi OSCE không chỉ phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn mà còn chịu tác động đa chiều từ các yếu tố phi nhận thức. Các nghiên cứu tâm lý học, tiêu biểu như của Bradberry (2007), khẳng định rằng đặc điểm tính cách là nền tảng chi phối hành vi, tư duy và tương tác xã hội, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất học tập và làm việc [2].

Để giải thích sự liên quan giữa đặc điểm tính cách và kết quả đào tạo, mô hình 5 yếu tố tính cách (big five) - bao gồm Hướng ngoại, Dễ cảm thông, Kỷ luật, Bình tĩnh và Cởi mở - được xem là khung lý thuyết toàn diện nhất [3]. Có nhiều bộ công cụ đã được sử dụng để đo lường các đặc điểm tính cách này, trong đó bộ câu hỏi rút gọn “10 câu

hỏi đánh giá tính cách” (ten-item personality inventory - TIPI) được Gosling và cộng sự phát triển và công bố năm 2003 [4] được đánh giá là chính xác, ngắn gọn, dễ áp dụng và đỡ ảnh hưởng tới tâm lý người sử dụng. Các nghiên cứu quốc tế tại Bỉ và Ả Rập Xê Út đã tìm thấy mối liên quan nhất quán giữa tính Kỷ luật (Conscientiousness) và điểm số cao, nhờ khả năng tự chủ và tuân thủ quy trình [5-6]. Trái lại, vai trò của tính Hướng ngoại (Extraversion) vẫn còn nhiều tranh luận trái chiều. Trong khi Bhagat (2013) cảnh báo rằng tính hướng ngoại có thể làm giảm thời gian tự học lý thuyết của sinh viên [7], thì Schreckenbach và cộng sự (2018) lại cho rằng tính Hướng ngoại giúp sinh viên y tương tác và giao tiếp lâm sàng tốt hơn, đặc biệt khi kết hợp với kỹ năng nhận diện cảm xúc [8].

Bên cạnh yếu tố tính cách, các đặc điểm nhân khẩu học như giới tính và giai đoạn đào tạo cũng đóng vai trò quan trọng. Ila Sethi và cộng sự (2024) chỉ ra rằng nữ giới thường có kết quả thi lâm sàng tốt hơn nam giới [9]. Đồng thời, sự chuyển tiếp từ giai đoạn tiền lâm sàng sang lâm sàng được MalauAduli (2020) mô tả nhiều sinh viên thấy quá

*Tác giả liên hệ

Email: tathimien@hmu.edu.vn Điện thoại: (+84) 978979844 <https://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD1.4258>

độ bất ngờ, với khối lượng công việc, sự tiếp xúc với bệnh nhân, thay đổi về phương pháp học tập, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả thi [10].

Tại Việt Nam, dù đã có một số nghiên cứu về nhân cách sinh viên y khoa như của Trần Thơ Nhị và cộng sự (2020) hay Đinh Thị Kim Thoa và cộng sự (2010), nhưng phần lớn chỉ dừng lại ở mô tả cắt ngang hoặc so sánh đơn biến [11-12]. Hiện chưa có công trình nào sử dụng mô hình phân tích đa biến để xác định mối liên quan của từng nhóm tính cách lên kỹ năng thực hành của sinh viên y khoa. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu xác định mối liên quan của 5 nhóm tính cách (sử dụng thang đo TIPI [4]) đối với kết quả thi OSCE của sinh viên ngành bác sĩ y khoa, nhằm cung cấp cơ sở để xây dựng chiến lược giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ sinh viên rèn luyện nâng cao kỹ năng thực hành trong các trường đào tạo nhân lực khối ngành sức khỏe.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn chọn mẫu: sinh viên năm thứ 2, thứ 3 ngành bác sĩ y khoa tham gia kỳ thi lượng giá kỹ năng bằng hình thức OSCE năm học 2023-2024 tại Trường Đại học Y Hà Nội cơ sở Hà Nội và phân hiệu Thanh Hóa.

- Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên không tham gia kỳ thi lượng giá kỹ năng bằng hình thức OSCE năm học 2023-2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu được thiết kế theo dạng mô tả cắt ngang để khảo sát đặc điểm cá nhân và tính cách của sinh viên, sử dụng bộ câu hỏi “10 hỏi đánh giá tính cách” (TIPI) của Gosling và cộng sự [4]. Các câu hỏi được dịch sang tiếng Việt nhằm xác định đặc điểm tính cách của sinh viên dựa trên 5 yếu tố tính cách là Hướng ngoại, Dễ cảm thông, Kỷ luật, Bình tĩnh, Cởi mở. Mỗi yếu tố tính cách được khảo sát bằng 2 câu hỏi, sinh viên cho biết ý kiến về tính cách của mình bằng thang Likert 7 mức (1: rất không đồng ý, 2: không đồng ý, 3: khá không đồng ý, 4: phân vân, 5: khá đồng ý, 6: đồng ý và 7: rất đồng ý). Nội dung 10 câu hỏi sinh viên nhận định: 1. Hướng ngoại, nhiệt tình; 2. Hay chỉ trích, gây tranh cãi; 3. Đáng tin cậy, có kỷ luật cao; 4. Hay lo lắng, dễ u sầu; 5. Cởi mở với những trải nghiệm mới, những sự phức tạp; 6. Sống thu mình, im lặng; 7. Dễ cảm thông, ấm áp; 8. Vô tổ chức, vô tâm; 9. Bình tĩnh, có cảm xúc ổn định; 10. Bảo thủ, ít sáng tạo.

Thang điểm TIPI (“R” biểu thị các mục được tính điểm ngược): Hướng ngoại (1, 6R); Dễ cảm thông (2R, 7); Kỷ luật (3, 8R); Bình tĩnh (4R, 9); Cởi mở với trải nghiệm (5, 10R).

Độ tin cậy của thang đo được khẳng định thông qua xác định hệ số Cronbach’s Alpha = 0,872.

- Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu: toàn bộ sinh viên năm thứ 2, thứ 3 ngành bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Hà Nội và Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa tham gia kỳ thi lượng giá kỹ năng bằng hình thức OSCE năm học 2023-2024

- Quy trình tiến hành nghiên cứu: bộ câu hỏi được gửi đến sinh viên lồng ghép trong hoạt động lấy phản hồi sau khi sinh viên kết thúc kỳ thi OSCE tại Trung tâm khảo thí và

Đảm bảo chất lượng giáo dục. Sinh viên trả lời câu hỏi trên máy tính bảng, dữ liệu được gửi về và lưu trữ trên máy chủ của Trung tâm.

- Xử lý số liệu: số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20; kiểm định T-test so sánh trung bình; mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (multivariable linear regression) được sử dụng để xác định các yếu tố dự báo độc lập ($p < 0,05$).

- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 5/2024 đến 10/7/2024.

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Hà Nội và Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa.

- Biến số nghiên cứu: điểm trung bình kỳ thi OSCE (gồm điểm của các trạm: Giao tiếp, Thăm khám, Thủ thuật, Nhận định kết quả xét nghiệm được sử dụng để so sánh giữa các nhóm sinh viên khác nhau về đặc điểm tính cách, giới tính, giai đoạn học tập

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu không đối diện với bất kỳ nguy cơ nghiên cứu nào. Việc tham gia vào nghiên cứu này là hoàn toàn tự nguyện, đối tượng nghiên cứu có thể từ chối tham gia hoặc ngừng giữa chừng mà không phải chịu trách nhiệm gì. Để đảm bảo tính riêng tư, toàn bộ thông tin đối tượng nghiên cứu cung cấp sẽ được tổng hợp, không ghi tên cụ thể người trả lời trong báo cáo và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Trong 1011 sinh viên tham gia nghiên cứu, có 424 sinh viên (41,9%) là nữ, 499 sinh viên (49,4%) là sinh viên năm 2 và độ tuổi trung bình là $20,64 \pm 0,91$.

3.2. So sánh kết quả thi và tính cách

Bảng 1. So sánh kết quả thi OSCE và tính cách theo giới tính

Đặc điểm	Nam (n = 587)	Nữ (n = 424)	p
Điểm thi OSCE	$7,79 \pm 0,67$	$8,04 \pm 0,57$	$< 0,01$
Hướng ngoại	$4,07 \pm 1,11$	$4,01 \pm 1,13$	0,41
Cảm thông	$4,74 \pm 0,94$	$4,98 \pm 0,94$	$< 0,01$
Kỷ luật	$4,67 \pm 1,01$	$4,83 \pm 1,02$	0,01
Bình tĩnh	$3,96 \pm 0,85$	$3,77 \pm 0,95$	$< 0,01$
Cởi mở	$4,62 \pm 0,92$	$4,61 \pm 0,91$	0,84

Kết quả phân tích cho thấy điểm OSCE của sinh viên nữ cao hơn rõ rệt. Sinh viên nữ cũng có tính Cảm thông và Kỷ luật cao hơn, trong khi sinh viên nam có đặc điểm Bình tĩnh hơn sinh viên nữ.

Bảng 2. So sánh kết quả thi OSCE theo năm học

Trạm kỹ năng	Năm thứ 2 (n = 495)	Năm thứ 3 (n = 516)	p
Điểm trung bình chung (OSCE)	$8,09 \pm 0,63$	$7,71 \pm 0,60$	$< 0,01$
Trạm Giao tiếp	$7,96 \pm 0,92$	$7,63 \pm 0,80$	0,14

Trạm Thăm khám	8,07 ± 0,68	7,97 ± 0,65	0,02
Trạm Thủ thuật	7,96 ± 1,15	7,83 ± 1,20	0,07
Trạm Nhận định kết quả xét nghiệm	8,37 ± 1,12	6,90 ± 1,45	< 0,01

Về điểm tổng thể, sinh viên năm thứ 2 có điểm trung bình chung cao hơn đáng kể so với sinh viên năm thứ 3. Điều này cũng thể hiện trong điểm của từng trạm thi, khi điểm của sinh viên năm 2 cao hơn rõ rệt ở trạm Thăm khám, và đặc biệt là trạm Nhận định kết quả xét nghiệm.

3.3. Phân tích hồi quy đa biến

Bảng 3. Các yếu tố dự báo kết quả thi OSCE (n = 1011)

Yếu tố dự báo	Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta chuẩn hóa (β)	p
Hằng số	7,69	0,14		< 0,01
Tính Hướng ngoại	0,10	0,02	0,18	< 0,01
Tính Kỷ luật	0,11	0,02	0,17	< 0,01
Tính Dễ cảm thông	-0,03	0,02	-0,04	0,29
Tính Bình tĩnh	-0,01	0,02	-0,01	0,80
Tính Cởi mở	-0,04	0,03	-0,07	0,09
Giới tính (nam)	-0,26	0,04	-0,20	< 0,01
Năm học (năm 3)	-0,38	0,04	-0,30	< 0,01

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy sinh viên có tính Kỷ luật và tính Hướng ngoại cao thì điểm OSCE cao, ngược lại, sinh viên năm 3 và là nam thì điểm OSCE thấp với $R^2 = 0,179$.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 1011 sinh viên bác sĩ y khoa tại Trường Đại học Y Hà Nội đã cung cấp những bằng chứng định lượng quan trọng, làm sáng tỏ mối tương quan giữa đặc điểm tâm lý, nhân khẩu học và năng lực thực hành kỹ năng y khoa tiền lâm sàng.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tính Kỷ luật là yếu tố dự báo tích cực mạnh mẽ cho điểm số OSCE. Phát hiện này hoàn toàn tương đồng với các nghiên cứu trước đây tại Bỉ và Ả Rập Xê Út [5-6]. Độ tuổi trung bình của mẫu nghiên cứu là khoảng 20-21 tuổi, đây là giai đoạn sinh viên bắt đầu hình thành bản sắc nghề nghiệp. Trong môi trường thi OSCE, sinh viên phải thực hiện các thao tác thăm khám theo bảng kiểm (checklist) chuẩn hóa dưới áp lực thời gian nghiêm ngặt. Những sinh viên có tính kỷ luật cao - đặc trưng bởi sự cẩn trọng, ngăn nắp và tuân thủ quy tắc - sẽ có xu hướng chuẩn bị bài kỹ lưỡng hơn, tuân thủ quy trình chuẩn xác hơn và giảm thiểu các lỗi sai sót kỹ thuật. Kết quả này cho thấy các cơ sở đào tạo cần tăng cường sử dụng các phương pháp giảng dạy như sử dụng checklist, hay phản hồi theo rubrics đã chuẩn hóa, nhằm giúp sinh viên rèn luyện tư duy hệ thống và thực hiện kỹ năng tuân thủ theo các thao tác chuẩn mực, những kỹ năng rất quan trọng trong thực hành tay nghề sau này.

Thứ hai, chúng tôi cũng thấy mối liên quan của tính Hướng ngoại với điểm thi thực hành kỹ năng. Trước đây, Bhagat (2013) từng cho rằng sự giao du xã hội quá mức có thể làm

giảm thời gian tự học lý thuyết sâu [7]. Tuy nhiên, kết quả của chúng tôi cho thấy trong bối cảnh thi thực hành mô phỏng như OSCE, tính Hướng ngoại lại trở thành một ưu thế lớn. Lý giải cho điều này là do bản chất của OSCE đòi hỏi sự tương tác sống động. Sinh viên hướng ngoại thường tự tin, chủ động thiết lập mối quan hệ với bệnh nhân mô phỏng và giao tiếp linh hoạt hơn nên cũng giúp họ đạt điểm cao ở các trạm Giao tiếp và Thăm khám [8]. Điều này gợi ý rằng chương trình tiền lâm sàng nên tạo nhiều cơ hội thực hành giao tiếp, mô phỏng tương tác bệnh nhân - bác sĩ và phản hồi từ người bệnh mô phỏng để nâng cao năng lực của sinh viên không có tính hướng ngoại tự nhiên.

Ngoài ra, nghiên cứu ghi nhận sinh viên nữ đạt điểm cao hơn sinh viên nam ở tất cả các trạm kỹ năng: Thăm khám, Thủ thuật và Nhận định kết quả xét nghiệm. Kết quả này thống nhất với báo cáo của Ila Sethi và cộng sự (2024) về việc sinh viên y khoa nữ thể hiện kết quả khám lâm sàng có cấu trúc khách quan tốt hơn [9]. Sự khác biệt theo giới tính trong kết quả thi này phản ánh nhu cầu điều chỉnh can thiệp giáo dục nhằm hỗ trợ nhóm có nguy cơ thấp điểm hơn. Cụ thể là các cơ sở đào tạo có thể triển khai chương trình huấn luyện cá nhân hóa hoặc mentoring theo giới, tập trung vào năng lực giao tiếp, đồng cảm và điều tiết cảm xúc. Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận sự sụt giảm điểm số tổng thể ở sinh viên năm 3 so với năm 2. Hơn nữa, khi đi sâu phân tích từng trạm, chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch này không đồng đều. Điểm kỹ năng tại trạm Thủ thuật và trạm Thăm khám giữa hai năm học chênh lệch không đáng kể, nhưng điểm trạm Nhận định kết quả xét nghiệm của sinh viên năm 3 sụt giảm nghiêm trọng. Điều này có thể giải thích do các yêu cầu của trạm Nhận định kết quả xét nghiệm ở năm 3 thường đòi hỏi tư duy biện luận chẩn đoán và xử trí trên ca bệnh lâm sàng, khó hơn nhiều so với các câu hỏi nhớ lại kiến thức cơ sở của năm 2. Hiện tượng này cũng đã được ghi nhận ở một số nghiên cứu khác về sự khác biệt về điểm số của sinh viên trong giai đoạn tiền lâm sàng [13]. Để giúp sinh viên chuẩn bị đủ kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi tư duy lâm sàng phức tạp, các cơ sở đào tạo có thể triển khai và tăng cường các module tư duy lâm sàng sớm trong chương trình đào tạo và hướng dẫn sinh viên kỹ năng tư duy lâm sàng nhiều hơn trước khi đi thực hành tại các cơ sở điều trị.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định tính Kỷ luật và tính Hướng ngoại là hai đặc điểm nhân cách quan trọng dự báo thành công trong kỳ thi kỹ năng y khoa (OSCE) của sinh viên bác sĩ y khoa. Sinh viên có tính cách tuân thủ, cẩn trọng và năng động trong giao tiếp có xu hướng đạt kết quả tốt hơn. Ngoài ra, sinh viên nữ thể hiện điểm số cao hơn và sinh viên năm thứ 3 cần được hỗ trợ nhiều hơn do có điểm số thấp ở trạm thi Nhận định kết quả xét nghiệm. Qua đó, các trường y khoa cần tích hợp rèn luyện thái độ kỷ luật và chuyên nghiệp vào chương trình giảng dạy sớm. Tăng cường hỗ trợ kỹ năng giao tiếp cho nam sinh viên và sinh viên hướng nội. Cần có các biện pháp hỗ trợ học tập cụ thể cho sinh viên năm thứ 3, giúp họ củng cố năng lực lý luận lâm sàng và thích nghi tốt hơn với áp lực thực tế, đảm bảo sự phát triển cân bằng giữa kỹ năng tay nghề và tư duy y khoa.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Harden R.M. What is an OSCE? Medical Teacher, 1988, 10 (1): 19-22. doi:10.3109/01421598809019321.
- [2] Bradberry T. The Personality Code: Unlock the secret to understanding your boss, your colleagues, your friends-and yourself. Penguin, 2007.
- [3] Costa P.T, McCrae R.R. Revised NEO personality inventory (NEO-PI-R) and NEO five-factor inventory (NEO-FFI). Psychological Assessment Resources, 1992: 61.
- [4] Gosling S.D, Rentfrow P.J et al. A very brief measure of the big five personality domains. Journal of Research in Personality, 2003, 37 (6): 504-528. doi.org/10.1016/S0092-6566(03)00046-1
- [5] Lievens F, Coetsier P, De Fruyt F et al. Medical students' personality characteristics and academic performance: A five-factor model perspective. Medical Education, 2002, 36 (11): 1050-1056. doi:10.1046/j.1365-2923.2002.01328.x.
- [6] Al-Naim A.F et al. Personality traits and academic performance of medical students in Al-Ahsa, Saudi Arabia. International Journal of Scientific Research, 2016, 5 (4): 425-427.
- [7] Bhagat V. Extroversion and academic performance of medical students. International Journal of Humanities and Social Science Invention, 2013, 2 (3): 55-58. www.ijhssi.org 55
- [8] Schreckenbach T et al. Emotion recognition and extraversion of medical students interact to predict their empathic communication perceived by simulated patients. BMC Medical Education, 2018, 18 (1): 237. doi: 10.1186/s12909-018-1342-8.
- [9] Sethi I, Mastrogriaco C et al. Gender-based differences in medical student self-ratings of clinical performance. J Surg Res, 2024, 10 (302): 286-292. doi: 10.1016/j.jss.2024.07.047.
- [10] MalauAduli B.S, Roche P et al. Perceptions and processes influencing the transition of medical students from preclinical to clinical training. BMC Medical Education, 2020, 20 (1): 279. doi: 10.1186/s12909-020-02186-2.
- [11] Trần Thơ Nhị, Lê Thị Ngọc Anh. Đặc điểm nhân cách và lo âu ở sinh viên năm thứ hai Trường Đại học Y Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2020, 129 (5): 97-104.
- [12] Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Công. Một số đặc điểm nhân cách sinh viên học các ngành học khác nhau (nghiên cứu qua trắc nghiệm - NEO PI-R). Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2010, 26: 198-202.
- [13] Bansal S, Pagidas K. Strength of motivation and academic performance of medical students: a longitudinal study. BMC Medical Education, 2025, 25 (1): 1154. doi: 10.1186/s12909-025-07733-3.

